

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2003/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định danh mục, mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Lâm Đồng tại Tờ trình số 2747 /TTr-STC ngày 16 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế các quyết định sau:

1. Quyết định số 38/2009/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết và chế độ quản lý sử dụng Phí trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

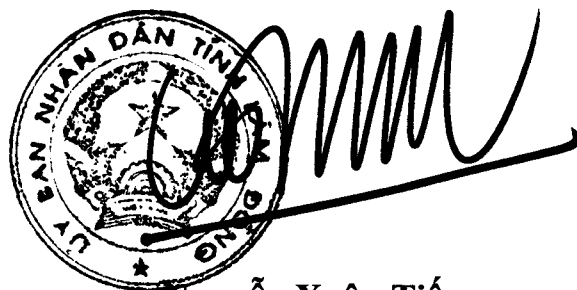
2. Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết và chế độ quản lý sử dụng Phí trông giữ xe máy theo tháng áp dụng đối với các trường Trung học chuyên nghiệp, trường Cao đẳng và Đại học trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Giao thông Vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Cục Trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Handwritten mark*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

Handwritten signature or scribble, possibly containing the word "JAMES" or similar, with a circular mark to the right.

QUY ĐỊNH

Mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Đối tượng nộp phí: Chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương; Người sử dụng phương tiện giao thông vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông bị tạm giữ phương tiện giao thông phải nộp phí trông giữ xe.

2. Đơn vị tổ chức thu: Tổ chức, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép trông giữ xe trên địa bàn tỉnh và cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông.

3. Mức thu phí:

3.1. Tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện công cộng và điểm tham quan:

a) Tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện do ngân sách Nhà nước đầu tư:

STT	Loại phương tiện	Mức thu	
		Địa bàn huyện Đức Trọng, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc	Các địa bàn còn lại
1	Thu theo lượt (đồng/lượt/chiếc):		
a	Ban ngày:		
	- Xe đạp	1.000	1.000
	- Xe máy	3.000	2.000
	- Ô tô:		
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	12.000	10.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	15.000	12.000

	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	20.000	18.000
b	Ban đêm:		
	- Xe đạp	2.000	2.000
	- Xe máy	4.000	3.000
	- Ô tô:		
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	25.000	20.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	30.000	25.000
	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	40.000	35.000
2	Thu theo tháng (đồng/chiếc/tháng):	Bằng 50 (năm mươi) lần mức thu phí ban ngày tương ứng với từng loại phương tiện quy định tại Điểm a Mục 1 nêu trên.	

b) Tại các điểm, bãi trông giữ phương tiện không do ngân sách Nhà nước đầu tư:

STT	Loại phương tiện	Mức thu	
		Địa bàn huyện Đức Trọng, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc	Các địa bàn còn lại
1	Thu theo lượt (đồng/lượt/chiếc):		
a	Ban ngày:		
	- Xe đạp	1.000	1.000
	- Xe máy	3.000	2.000
	- Ô tô:		
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	15.000	12.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	20.000	15.000
	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	30.000	20.000

b	Ban đêm:		
	- Xe đạp	2.000	2.000
	- Xe máy	5.000	4.000
	- Ô tô:		
	+ Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	30.000	25.000
	+ Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	40.000	35.000
	+ Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	50.000	40.000
2	Thu theo tháng (đồng/chiếc/tháng):	Bằng 50 (năm mươi) lần mức thu phí ban ngày tương ứng với từng loại phương tiện quy định tại Điểm a Mục 1 nêu trên.	

3.2. Mức thu phí xe đạp, xe máy tại chợ, bệnh viện, trung tâm y tế:

STT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/lượt/chiếc)	
		Ban ngày	Ban đêm
1	Xe đạp	1.000	2.000
2	Xe máy	3.000	4.000

3.3. Mức thu phí xe đạp, xe máy tại các trường học (Trường Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học,...):

STT	Loại phương tiện	Mức thu
1	Thu theo lượt (đồng/chiếc/lượt):	
	- Xe đạp	1.000
	- Xe máy	2.000
2	Thu theo tháng (đồng/chiếc/tháng):	
	- Xe đạp	15.000
	- Xe máy	30.000

3.4. Xe tạm giữ do vi phạm trật tự an toàn giao thông:

STT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/chiếc/ngày đêm)
1	Xe đạp	4.000
2	Xe máy	8.000
3	Xe máy ba bánh	15.000
4	Ô tô	
	- Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 2 tấn	30.000
	- Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	45.000
	- Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 4 tấn trở lên	60.000

4. Quản lý, sử dụng:

a) Đối với đơn vị tổ chức thu thuộc cơ quan nhà nước: Được để lại 75% số tiền thu được để trang trải chi phí tổ chức thu phí, số còn lại 25% nộp vào ngân sách Nhà nước.

b) Đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh: Nộp thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Luật Thuế.

c) Việc sử dụng khoản chi phí để thực hiện công tác thu phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Biên lai, chứng từ thu phí thực hiện theo đúng quy định của Bộ Tài chính (do ngành Thuế phát hành) và theo hướng dẫn của cục Thuế Lâm Đồng. / *Handwritten mark*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Handwritten signature
Nguyễn Xuân Tiến